

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

Khóa K19/ năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 589/2025/QĐ-GDU ngày 27 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia định)*

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2025

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Ngành: Đông Phương học
Khóa K19/ năm 2025

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Đông Phương học
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Oriental Studies
1.2	Mã ngành đào tạo	7310608
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Đại trà
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	120 tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng – an ninh (8 tín chỉ).
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo trên được đối sánh 02 trường đại học uy tín trong nước và 02 trường nước ngoài (Phụ lục 1 đối sánh kèm theo)
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	- Đã kiểm định cơ sở giáo dục theo QĐ số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021.
1.9	Khoa quản lý CTĐT	Khoa Khoa học xã hội và Ngôn ngữ quốc tế

II. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý giáo dục

2.1 Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam

2.2 Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.3. Triết lý giáo dục

Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Chương trình đào tạo ngành Đông Phương học của trường Đại học Gia Định được xây dựng để đào tạo những cử nhân có phẩm chất, đạo đức tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức chuyên sâu về khu vực học, đất nước học của

các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc; am hiểu về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội, pháp luật, quan hệ quốc tế của các nước Đông Á, có khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành trong giao tiếp xã hội, trong công việc cũng như học tập nâng cao. Ngoài ra, cùng với việc đưa vào các môn học được như Nhập môn Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy chuyên ngành (như Trung Quốc học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học) góp phần nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào nền tảng kiến thức chuyên ngành.

Mục tiêu	Mô tả
Mục tiêu về Kiến thức	
PO1	Trang bị kiến thức tổng quan về khu vực học, đất nước học, khoa học xã hội và nhân văn.
PO2	Cung cấp kiến thức về chuyên ngành tốt để làm việc và học tập nâng cao.
Mục tiêu về Kỹ năng	
PO3	Bồi dưỡng người học phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, biết phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định.
PO4	Giúp người học có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành trong giao tiếp xã hội, công việc và học tập nâng cao, vận dụng công nghệ thông tin vào công việc.
Mục tiêu về Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO5	Giúp người học có ý thức tôn trọng pháp luật, chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, có ý thức trách nhiệm với xã hội.
PO6	Bồi dưỡng người học đạo đức nghề nghiệp, tự tin, chủ động, tác phong làm việc chuyên nghiệp.

3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
Kiến thức		
PLO1	Vận dụng kiến thức về khu vực học, đất nước học của các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam vào công việc trong đời sống.	3
PLO2	Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ vào hoạt động giao tiếp và công tác chuyên môn.	3
PLO3	Áp dụng kiến thức chuyên sâu kết hợp khả năng tự nghiên cứu để phân tích, tổng hợp và đánh giá vấn đề nhằm đề xuất giải pháp phục vụ công việc trong lĩnh vực thương mại, du lịch, ngoại giao trong và ngoài	3

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
	nước.	
Kỹ năng		
PLO4	Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập trong công việc cũng như trong cuộc sống.	3
PLO5	Có kỹ năng soạn thảo các văn bản, các báo cáo, thuyết trình.	3
PLO6	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, các phần mềm cơ bản trong công việc, ứng dụng chuyển đổi số trong công việc.	3
PLO7	Phát triển kỹ năng tổ chức, thực hiện nghiệp vụ thư ký văn phòng, hoạt động văn hóa – du lịch.	4
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO8	Thể hiện được phẩm chất chính trị, chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước.	3
PLO9	Thể hiện tư duy cầu tiến trong nghề nghiệp, ý thức về nhu cầu học tập suốt đời; và tính kiên tâm để theo đuổi mục tiêu của cá nhân và tổ chức.	3
PLO10	Thể hiện ý thức kỷ luật, có đạo đức nghề nghiệp, làm việc chuyên nghiệp.	3

3.3 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.	Trang bị kiến thức tổng quan về khu vực học, đất nước học, khoa học xã hội và nhân văn	X			X		X		X		
2.	Cung cấp kiến thức về chuyên ngành tốt để làm việc và học tập nâng cao		X	X	X	X		X	X		
3.	Bồi dưỡng người học phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, biết phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định						X	X		X	
4.	Giúp người học có kỹ năng		X	X	X	X					

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành trong giao tiếp xã hội, công việc và học tập nâng cao, vận dụng công nghệ thông tin vào công việc										
5.	Giúp người học có ý thức tôn trọng pháp luật, chấp hành chủ trương, chính sách của của Đảng và nhà nước, có ý thức trách nhiệm với xã hội								X		X
6.	Bồi dưỡng người học đạo đức nghề nghiệp, tự tin, chủ động, tác phong làm việc chuyên nghiệp							X		X	

3.4 Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo chuyên ngành Đông Phương học, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như sau:

- Nhân viên phiên dịch, nhân viên văn phòng, nhân viên trong các bộ phận chức năng của các công ty, doanh nghiệp: lễ tân, chăm sóc khách hàng, nhân sự, kinh doanh, truyền thông, dự án, marketing, tổ chức sự kiện, v.v... và trong các cơ quan, tổ chức sử dụng tiếng Trung, Nhật, Hàn như một công cụ giao tiếp với đối tác nước ngoài.
- Tiếp viên hàng không, cộng tác viên, biên tập, phát thanh viên tiếng Trung, Nhật, Hàn cho các tạp chí song ngữ, nhà xuất bản, đài truyền hình.
- Nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán, các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ.
- Giảng dạy hoặc tham gia nghiên cứu về các nước phương Đông tại các cơ quan, trường học có các ngành tương ứng.
- Trực tiếp điều hành, tổ chức hoặc tham gia hướng dẫn du lịch trong và ngoài nước.

3.4.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Đông Phương học có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước.
- Ngoài ra, cử nhân của ngành Đông Phương học còn có thể nhận học bổng theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học;
- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
- Có các Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	44	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	76	60	16
1.	Kiến thức cơ sở ngành	22	18	4
2.	Kiến thức ngành	26	20	6
3.	Kiến thức chuyên ngành	18	12	6
4.	Thực tập tốt nghiệp	10	10	
	Tổng số	120	104	16

4.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác - Lênin	3	3		BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác -	2	2		BB		00113018

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
		Lênin						
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB		00112006
4.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB		00112001
5.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2		BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3		BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3		3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3		3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8					
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng	8		8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học (không chuyên)			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	28113006	Nhập môn Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	11	1			
15.	00113002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		BB		
16.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
17.	22113001	Xã hội học	3	3		BB		
18.	12113041	Tâm lý học đại cương	3	3		BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76 TC)								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			22	12	10			
2.1.1 Học phần bắt buộc			18	12	6			
2.1.1.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc			18	12	6			
19.	02113074	Đọc - Viết tiếng Trung 1	3	2	1	BB		
20.	02113079	Nghe - Nói tiếng Trung 1	3	2	1	BB		
21.	02113075	Đọc - Viết tiếng Trung 2	3	2	1	BB		02113074
22.	02113080	Nghe - Nói tiếng Trung 2	3	2	1	BB		02113079
23.	02113076	Đọc - Viết tiếng Trung 3	3	2	1	BB		02113075

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
24.	02113081	Nghe - Nói tiếng Trung 3	3	2	1	BB		02113080
2.1.1.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản			18	12	6			
25.	02113084	Đọc - Viết tiếng Nhật 1	3	2	1	BB		
26.	02113096	Ngữ pháp Thực hành tiếng Nhật 1	3	2	1	BB		
27.	02113088	Nghe - Nói tiếng Nhật 1	3	2	1	BB		
28.	02113089	Nghe - Nói tiếng Nhật 2	3	2	1	BB		02113088
29.	02113085	Đọc - Viết tiếng Nhật 2	3	2	1	BB		02113084
30.	02113097	Ngữ pháp Thực hành tiếng Nhật 2	3	2	1	BB		02113096
2.1.1.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc			18	12	6			
31.	02113092	Đọc - Viết tiếng Hàn 1	3	2	1	BB		
32.	02113100	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 1	3	2	1	BB		
33.	02113104	Nghe - Nói tiếng Hàn 1	3	2	1	BB		
34.	02113105	Nghe - Nói tiếng Hàn 2	3	2	1	BB		02113104
35.	02113093	Đọc - Viết tiếng Hàn 2	3	2	1	BB		02113092
36.	02113101	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 2	3	2	1	BB		02113100
2.1.2 Học phần tự chọn (chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc học thay thế 2/4 học phần)			4	0	4			
2.1.2.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc			4	0	4			
37.	02114001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4		4	TC		
38.	02112001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		TC		
39.	02112002	Con người và môi trường	2	2		TC		
40.	02112003	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2		TC		
41.	02112004	Xã hội các nước Đông Á	2	2		TC		
2.1.2.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản			4	0	4			
42.	02114001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và	4		4	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
		thực hành môn học)						
43.	02112001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		TC		
44.	02112002	Con người và môi trường	2	2		TC		
45.	02112003	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2		TC		
46.	02112004	Xã hội các nước Đông Á	2	2		TC		
2.1.2.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc			4	0	4			
47.	02114001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4		4	TC		
48.	02112001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		TC		
49.	02112002	Con người và môi trường	2	2		TC		
50.	02112003	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2		TC		
51.	02112004	Xã hội các nước Đông Á	2	2		TC		
2.2. Kiến thức ngành			26	18	8			
2.2.1 Học phần bắt buộc			20	14	6			
2.2.1.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc			20	14	6			
52.	02113082	Nghe - Nói tiếng Trung 4	3	2	1	BB		02113081
53.	02113077	Đọc - Viết tiếng Trung 4	3	2	1	BB		02113076
54.	02113078	Đọc - Viết tiếng Trung 5	3	2	1	BB		02113077
55.	02113083	Nghe - Nói tiếng Trung 5	3	2	1	BB		02113082
56.	02113046	Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản	3	2	1	BB		
57.	02113047	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	3	2	1	BB		02113046
58.	02112007	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Trung Quốc học	2	2		BB		
2.2.1.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản			20	14	6			
59.	02113090	Nghe - Nói tiếng Nhật 3	3	2	1	BB		02113089
60.	02113086	Đọc - Viết tiếng Nhật 3	3	2	1	BB		02113085

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
61.	02113098	Ngữ pháp Thực hành tiếng Nhật 3	3	2	1	BB		02113097
62.	02113091	Nghe - Nói tiếng Nhật 4	3	2	1	BB		02113090
63.	02113087	Đọc - Viết tiếng Nhật 4	3	2	1	BB		02113086
64.	02113099	Ngữ pháp Thực hành tiếng Nhật 4	3	2	1	BB		02113098
65.	02112005	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Nhật Bản học	2	2		BB		
2.2.1.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc			20	14	6			
66.	02113106	Nghe - Nói tiếng Hàn 3	3	2	1	BB		02113105
67.	02113094	Đọc - Viết tiếng Hàn 3	3	2	1	BB		02113093
68.	02113102	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 3	3	2	1	BB		02113101
69.	02113107	Nghe - Nói tiếng Hàn 4	3	2	1	BB		02113106
70.	02113095	Đọc - Viết tiếng Hàn 4	3	2	1	BB		02113094
71.	02113103	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 4	3	2	1	BB		02113102
72.	02112006	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Hàn Quốc học	2	2		BB		
2.2.2 Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
73.	02113064	Tổng quan du lịch Châu Á	3	2	1	TC		
74.	02113201	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	3	2	1	TC		
75.	02113202	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	2	1	TC		
76.	05113060	Luật lao động	3	2	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)			18	13	5			
2.3.1 Học phần bắt buộc			12	9	3			
2.3.1.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc			12	9	3			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
77.	02213011	Địa lý - Kinh tế Trung Quốc	3	2	1	BB		
78.	02113032	Lịch sử - Văn hóa Trung Quốc	3	2	1	BB		
79.	02113067	Văn hóa-Văn minh phương Đông	3	3		BB		
80.	02113108	Biên phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	3	2	1	BB		
2.3.1.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản			12	9	3			
81.	02113010	Địa lý - Kinh tế Nhật Bản	3	2	1	BB		
82.	02113031	Lịch sử - Văn hóa Nhật Bản	3	2	1	BB		
83.	02113067	Văn hóa-Văn minh phương Đông	3	3		BB		
84.	02113109	Biên phiên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật	3	2	1	BB		
2.3.1.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc			12	9	3			
85.	02113009	Địa lý - Kinh tế Hàn Quốc	3	2	1	BB		
86.	02113030	Lịch sử - Văn hóa Hàn Quốc	3	2	1	BB		
87.	02113067	Văn hóa-Văn minh phương Đông	3	3		BB		
88.	02113110	Biên phiên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn	3	2	1	BB		
2.3.2 Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
2.3.2.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc			6	4	2			
89.	02113212	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	3	2	1	TC		
90.	02113213	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch, khách sạn	3	2	1	TC		
91.	02113214	Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
92.	02113215	Tiếng Trung chuyên ngành thương mại	3	2	1	TC		
2.3.2.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản			6	4	2			
93.	02113208	Tiếng Nhật chuyên ngành Báo chí	3	2	1	TC		
94.	02113209	Tiếng Nhật chuyên ngành Du lịch, khách sạn	3	2	1	TC		
95.	02113210	Tiếng Nhật chuyên ngành Văn hóa	3	2	1	TC		
96.	02113211	Tiếng Nhật chuyên ngành thương mại	3	2	1	TC		
2.3.2.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc			6	4	2			
97.	02113204	Tiếng Hàn chuyên ngành Báo chí	3	2	1	TC		
98.	02113205	Tiếng Hàn chuyên ngành Du lịch, khách sạn	3	2	1	TC		
99.	02113206	Tiếng Hàn chuyên ngành Văn hóa	3	2	1	TC		
100.	02113207	Tiếng Hàn chuyên ngành thương mại	3	2	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp			10	4	6	BB		
101.	02114002	Học kỳ doanh nghiệp 2	4		4	BB		
Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế			6	4	2	TC		
102.	02116001	Khóa luận tốt nghiệp	6	4	2	TC		
Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc			6	4	2	TC		
103.	02113134	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung nâng cao	3	2	1	TC		
104.	02113135	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung nâng cao	3	2	1	TC		
Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản			6	4	2	TC		
105.	02113132	Biên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật nâng cao	3	2	1	TC		
106.	02113133	Phiên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật nâng cao	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc			6	4	2	TC		
107.	02113130	Biên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn nâng cao	3	2	1	TC		
108.	02113131	Phiên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn nâng cao	3	2	1	TC		
Tổng cộng			120	84	36			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)											
1.	Triết học Mác Lênin							X	X	X	
2.	Kinh tế chính trị Mác Lênin								X	X	X
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học							X	X		X
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh							X	X		
5.	Lịch sử Đảng CSVN							X	X		
6.	Pháp luật đại cương	X				X		X			
7.	Giáo dục thể chất									X	X
8.	Giáo dục quốc phòng									X	
9.	Tiếng Anh 1	X		X	X		X		X		X
10.	Tiếng Anh 2	X		X	X		X		X		
11.	Tiếng Anh 3	X		X	X		X		X		
12.	Tiếng Anh 4	X		X	X		X		X		
13.	Tiếng Anh 5	X		X	X		X		X		
14.	Nhập môn Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo					X			X		
15.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	X					X	X	X		X
16.	Kỹ năng mềm		X		X						
17.	Xã hội học			X			X				
18.	Tâm lý học đại cương						X	X	X		X
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76TC)											

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
2.1 Kiến thức cơ sở ngành											
2.1.1 Học phần bắt buộc											
2.1.1.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc											
19.	Nghe – Nói tiếng Trung 1	x	x	x	x				x	x	x
20.	Nghe – Nói tiếng Trung 2	x	x	x	x				x	x	x
21.	Nghe – Nói tiếng Trung 3	x	x	x	x				x	x	x
22.	Đọc - Viết tiếng Trung 1	x	x	x	x				x	x	x
23.	Đọc - Viết tiếng Trung 2	x	x	x	x				x	x	x
24.	Đọc - Viết tiếng Trung 3	x	x	x	x				x	x	x
2.1.1.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản											
25.	Nghe – Nói tiếng Nhật 1	x	x	x	x				x	x	x
26.	Nghe – Nói tiếng Nhật 2	x	x	x	x				x	x	x
27.	Ngữ pháp thực hành tiếng Nhật 1	x	x	x	x				x	x	x
28.	Ngữ pháp thực hành tiếng Nhật 2	x	x	x	x				x	x	x
29.	Đọc - Viết tiếng Nhật 1	x	x	x	x				x	x	x
30.	Đọc - Viết tiếng Nhật 2	x	x	x	x				x	x	x
2.1.1.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc											
31.	Nghe – Nói tiếng Hàn 1	x	x	x	x				x	x	x
32.	Nghe – Nói tiếng Hàn 2	x	x	x	x				x	x	x
33.	Đọc - Viết tiếng Hàn 1	x	x	x	x				x	x	x
34.	Đọc - Viết tiếng Hàn 2	x	x	x	x				x	x	x
35.	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 1	x	x	x	x				x	x	x
36.	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 2	x	x	x	x				x	x	x
2.1.2 Học phần tự chọn (chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc học thay thế 2/4 học phần)											
2.1.2.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc											
37.	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và	x	x	x	x	x	x	x		x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
	thực hành môn học)										
38.	Phương pháp nghiên cứu khoa học		x		x	x		x	x	x	
39.	Con người và môi trường	x	x	x					x	x	x
40.	Thực hành văn bản tiếng Việt	x	x	x					x	x	x
41.	Xã hội các nước Đông Á	x	x	x					x	x	x
2.1.2.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản											
42.	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	x	x	x	x	x	x	x		x	x
43.	Phương pháp nghiên cứu khoa học		x		x	x		x	x	x	
44.	Con người và môi trường	x	x	x					x	x	x
45.	Thực hành văn bản tiếng Việt	x	x	x					x	x	x
46.	Xã hội các nước Đông Á	x	x	x					x	x	x
2.1.2.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc											
47.	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	x	x	x	x	x	x	x		x	x
48.	Phương pháp nghiên cứu khoa học		x		x	x		x	x	x	
49.	Con người và môi trường	x	x	x					x	x	x
50.	Thực hành văn bản tiếng Việt	x	x	x					x	x	x
51.	Xã hội các nước Đông Á	x	x	x					x	x	x
2.2. Kiến thức ngành											
2.2.1 Học phần bắt buộc											
2.2.1.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc											
52.	Nghe – Nói tiếng Trung 4	x	x	x	x				x	x	x
53.	Nghe – Nói tiếng Trung 5	x	x	x	x				x	x	x
54.	Đọc - Viết tiếng Trung 4	x	x	x	x				x	x	x
55.	Đọc - Viết tiếng Trung 5	x	x	x	x				x	x	x
56.	Ngữ pháp tiếng Trung cơ bản	x	x	x	x				x	x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
57.	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	x	x	x	x				x	x	x
58.	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Trung Quốc học			x		x	x				x
2.2.1.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản											
59.	Nghe – Nói tiếng Nhật 3	x	x	x	x				x	x	x
60.	Nghe – Nói tiếng Nhật 4	x	x	x	x				x	x	x
61.	Đọc - Viết tiếng Nhật 3	x	x	x	x				x	x	x
62.	Đọc - Viết tiếng Nhật 4	x	x	x	x				x	x	x
63.	Ngữ pháp thực hành tiếng Nhật 3	x	x	x	x				x	x	x
64.	Ngữ pháp thực hành tiếng Nhật 4	x	x	x	x				x	x	x
65.	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Nhật Bản học			x		x	x				x
2.2.1.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc											
66.	Nghe – Nói tiếng Hàn 3	x	x	x	x				x	x	x
67.	Nghe – Nói tiếng Hàn 4	x	x	x	x				x	x	x
68.	Đọc - Viết tiếng Hàn 3	x	x	x	x				x	x	x
69.	Đọc - Viết tiếng Hàn 4	x	x	x	x				x	x	x
70.	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 3	x	x	x	x				x	x	x
71.	Ngữ pháp thực hành tiếng Hàn 4	x	x	x	x				x	x	x
72.	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Hàn Quốc học			x		x	x				x
2.2.2 Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)											
73.	Tổng quan du lịch Châu Á	x	x	x					x	x	x
74.	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	x	x	x					x	x	x
75.	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	x	x	x					x	x	x
76.	Luật lao động	x	x	x					x	x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)											
2.3.1 Học phần bắt buộc											
2.3.1.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc											
77.	Địa lý - Kinh tế Trung Quốc	x	x	x			x				
78.	Lịch sử - Văn hóa Trung Quốc	x	x					x			x
79.	Văn hóa – văn minh phương Đông	x	x					x			x
80.	Biên phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	x	x	x	x	x			x	x	x
2.3.1.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản											
81.	Địa lý - Kinh tế Nhật Bản	x	x	x			x				
82.	Lịch sử - Văn hóa Nhật Bản	x	x					x			x
83.	Văn hóa – văn minh phương Đông	x	x					x			x
84.	Biên phiên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật	x	x	x	x	x			x	x	x
2.3.1.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc											
85.	Địa lý - Kinh tế Hàn Quốc	x	x	x			x				
86.	Lịch sử - Văn hóa Hàn Quốc	x	x					x			x
87.	Văn hóa – văn minh phương Đông	x	x					x			x
88.	Biên phiên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn	x	x	x	x	x			x	x	x
2.3.2 Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)											
2.3.2.1 Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc											
89.	Tiếng Trung chuyên ngành Báo chí	x	x	x	x	x			x	x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
90.	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch, khách sạn	x	x	x	x	x			x	x	x
91.	Tiếng Trung chuyên ngành Văn hóa	x	x	x	x	x			x	x	x
92.	Tiếng Trung chuyên ngành thương mại	x	x	x	x	x			x	x	x
2.3.2.2 Văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản											
93.	Tiếng Nhật chuyên ngành Báo chí	x	x	x	x	x			x	x	x
94.	Tiếng Nhật chuyên ngành Du lịch, khách sạn	x	x	x	x	x			x	x	x
95.	Tiếng Nhật chuyên ngành Văn hóa	x	x	x	x	x			x	x	x
96.	Tiếng Nhật chuyên ngành thương mại	x	x	x	x	x			x	x	x
2.3.2.3 Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc											
97.	Tiếng Hàn chuyên ngành Báo chí	x	x	x	x	x			x	x	x
98.	Tiếng Hàn chuyên ngành Du lịch, khách sạn	x	x	x	x	x			x	x	x
99.	Tiếng Hàn chuyên ngành Văn hóa	x	x	x	x	x			x	x	x
100.	Tiếng Hàn chuyên ngành thương mại	x	x	x	x	x			x	x	x
2.4. Học kỳ doanh nghiệp/Đồ án tốt nghiệp											
101.	Học kỳ doanh nghiệp 2	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế											
102.	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc											
103.	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung nâng cao	x	x	x	x	x	x	x		x	x
104.	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung nâng cao	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Văn hóa và ngôn ngữ Nhật											

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo									
		Kiến thức		Kỹ năng			Mức tự chủ và trách nhiệm				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
Bản											
105.	Biên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật nâng cao	x	x	x	x	x	x	x		x	x
106.	Phiên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật nâng cao	x	x	x	x	x	x	x		x	x
Văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc											
107.	Biên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn nâng cao	x	x	x	x	x	x	x		x	x
108.	Phiên dịch Hàn - Việt, Việt - Hàn nâng cao	x	x	x	x	x	x	x		x	x

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

Phương thức giảng dạy và học tập của ngành Đông Phương học được xây dựng dựa trên nguyên tắc kết hợp mọi nguồn lực, mọi điều kiện, mọi phương pháp thiết yếu trong giáo dục đại học làm cơ sở cho việc triển khai quá trình dạy và học. Mục đích cần đạt được của các phương thức này là đảm bảo tiến trình đào tạo phải đạt được hiệu quả cao nhất, giúp sinh viên tiếp thu được kiến thức nền tảng cũng như chuyên sâu; đồng thời có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự chủ và phát triển trong tương lai.

Các phương thức dạy và học được sử dụng trong chương trình đào tạo như sau :

1. Phương pháp dạy và học trực tiếp

1.1. Thuyết giảng

Giảng viên là người trình bày và giải thích các nội dung trong bài học. Sinh viên có trách nhiệm lắng nghe và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng được trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

1.2. Diễn giải

Giảng viên đi sâu vào việc giải thích và hướng dẫn chi tiết, cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội, giúp cho sinh viên đạt mục tiêu về kiến thức và kỹ năng.

1.3. Thảo luận

Giảng viên chia lớp thành từng nhóm nhỏ sau đó đưa ra chủ đề để các em sinh viên cùng tham gia thảo luận và trình bày quan điểm của mình. Phương pháp này giúp sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề gắn liền với thực tế; thông qua việc trao đổi với bạn học và giảng viên giúp sinh viên kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

2. Phương pháp dạy học trải nghiệm

2.1. Thực hành

Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp, sau đó được chia thành nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định đồng thời trình bày báo cáo hoặc bài giảng trước tập thể.

2.2. Báo cáo

Sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.

2.3. Thực tế

Sinh viên được đi kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp hoặc du học ngắn hạn tại các trường đại học đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành mình đang theo học. Từ đó hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong doanh nghiệp.

VII. Phương pháp đánh giá, công cụ và tiêu chí đánh giá người học

1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa KHXH-NNQT thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa KHXH-NNQT đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Đông Phương học được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

1.1 Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1.1.1 Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của

người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

1.1.2 Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

1.1.3. Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Đông Phương học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

1.2 Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Đánh giá báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

1.2.1 Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

1.2.2 Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

1.2.3 Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

1.2.4 Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

1.2.5 Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với *đánh giá thuyết trình* trong nhóm *đánh giá theo tiến trình* (tiểu mục 1.3). Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

1.2.6 Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Đông Phương học thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Đông Phương học

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x			
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x			
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		x	x
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ										
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x		x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x		x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa KHXH-NNQT đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Đông Phương học.

2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	phối hợp làm việc của nhóm tốt			có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý		hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	thành viên					
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

2.2 Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất xúc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá xúc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F	Không có nội	Slide trình bày quá	Phần trình bày không logic; sử

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
(0.0-3.9)	dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

2.4. **Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

2.5. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

2.6. **Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, xúc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

2.7. **Đánh giá báo cáo**

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
	báo không đúng yêu cầu	không đúng với nội dung báo cáo	đúng với nội dung báo cáo

2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



[Signature]

PGS.TS.LS Bùi Kim Kiều